TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH Q

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 07/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 22/11/2018
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH Q

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đinh Thị Huệ
2. Bà Nguyễn Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Anh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phúc Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q.
2. Bị đơn: Ông Trịnh Xuân Đ, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Ngân hàng Chính sách Xã hội.
Địa chỉ: 169 L, Phường H, Quận H, Thành phố H.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th. Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh H. Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S.
Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn D, huyện S, tỉnh Q.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Kh.

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 2 L, phường Th, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Xuân L.

Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S.

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn D, huyện S, tỉnh Q.

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm1940.

Địa chỉ: Đội 6, thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Q.

- Bà Võ Thị Ph, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị Ph: Bà Nguyễn Thị Thanh Th - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/6/2018, bản tự khai ngày 15/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ kết hôn vào ngày 14/8/1994 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện S. Thời gian đầu kết hôn, hai vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, tuy nhiên trong cuộc sống vợ chồng đôi lúc cũng khó tránh khỏi những mâu thuẫn nhưng ông Đ và bà H đều cố gắng vì các con. Đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng hơn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi vả, xúc phạm nhau, ông Đ thường xuyên uống rượu say xỉn rồi về đánh đập, đe doạ giết bà H và đuổi bà H ra khỏi nhà. Sự việc trên bà H đã báo chính quyền địa phương can thiệp giải quyết và hoà giải nhưng ông Đ vẫn không thay đổi tính tình.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà Nguyễn Thị H làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện S giải quyết yêu cầu cho bà được ly hôn ông Trịnh Xuân Đ.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ có với nhau 04 con chung tên Trịnh Vân N, sinh ngày 14/8/1994; Trịnh Quốc K, sinh ngày 08/6/1996; Trịnh Thị Hồng Ng, sinh ngày 15/5/1998 và Trịnh Thị Ngân X, sinh ngày 22/3/2001. Riêng 03 con Trịnh Vân N, Trịnh Quốc K và Trịnh Thị Hồng Ng đã trên 18 tuổi và tự lập nên bà H không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với con Trịnh Thị Ngân X, sinh ngày 22/3/2001, bà H nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng: Không có.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H đã tạo lập được một số tài sản chung sau (Diện tích đất, tài sản trên đất và giá trị tài sản được ghi theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2018 và Biên bản định giá tài sản ngày 12/9/2018):

Một thửa đất diện tích 160m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01262/QSDĐ/667/QĐ-UB(H), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân Đ vào ngày 13/4/2004, thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q. (Diện tích đất 78,4m^2 nằm trong thửa đất diện tích 160m^2 có giá trị 24.500.000 đồng, và diện tích đất 81.6m^2 nằm trong thửa đất diện tích 160m^2 có giá trị 25.500.000 đồng).

Trên thửa đất diện tích 160m^2 có 01 ngôi nhà xây cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 42m^2 (chiều ngang 4,9m và chiều dài 16m), nền nhà lát gạch ceramic có giá 94.332.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 58,65m^2 (chiều ngang 5,1m và chiều dài 16m) có giá 131.727.900 đồng.

Một thửa đất rừng sản xuất, diện tích 2.100m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652, có giá là 14.700.000 đồng, trên đất trồng 840 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá là 33.600.000 đồng.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 1070m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Đất Ủi, toạ lạc tại Đ, xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá là 14.980.000 đồng, trên đất trồng 428 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 17.120.000 đồng.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 523m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Hố Bụp, thửa đất toạ lạc xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá là 7.322.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 922m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: G, thửa đất toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá là 12.908.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu.

365 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 14.600.000 đồng, trồng trên thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại Hố Đ, xã S, huyện Sơn Hà, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trịnh Xuân H.

Một chiếc ghe bằng nhôm, có chiều dài 5m, rộng 1,2m có giá trị là 3.000.000 đồng.

Khi ly hôn, bà Nguyễn Thị H xin nhận sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản sau: Diện tích đất 78,4m^2 nằm trong thửa đất diện tích 160m^2 có giá trị 24.500.000 đồng; 01 ngôi nhà xây cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 42m^2, nền nhà lát gạch ceramic có giá 94.332.000 đồng; 01 thửa đất rừng sản xuất, diện tích 2.100m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652 có giá là 14.700.000 đồng, trên đất trồng 840 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá là 33.600.000 đồng; 01 chiếc ghe bằng nhôm, có chiều dài 5m, rộng 1,2m có giá trị là 3.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị H xin nhận là 170.132.000 đồng.

Giao cho ông Trịnh Xuân Đ nhận sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản sau: Diện tích đất 81.6m^2 nằm trong thửa đất diện tích 160m^2 có giá trị 25.500.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 58,65m^2 có giá 131.727.900 đồng; 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 1070m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Đ, toạ lạc tại Đ, xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá là 14.980.000 đồng, trên đất trồng 428 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 17.120.000 đồng; 01 thửa đất diện tích 523m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: H, thửa đất toạ lạc xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá là 7.322.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu; 01 thửa đất diện tích 922m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: G, thửa đất toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá là 12.908.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu; 365 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 14.600.000 đồng, trồng trên thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S.

Về nghĩa vụ tài sản:

Bà Nguyễn Thị H nhận trách nhiệm trả nợ bà Nguyễn Thị Đ 02 chỉ vàng 97K, trị giá 7.000.000đồng và 2.000.000 đồng.

Giao cho ông Trịnh Xuân Đ có trách nhiệm trả nợ cho những người sau: Trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S tổng số tiền gốc đã vay 53.500.000đồng, trong đó: Vốn vay Sinh viên 13.500.000đồng và vốn vay Hộ nghèo 40.000.000đồng, vay xây dựng nhà ở 8.000.000 đồng; Trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Q số tiền 50.000.000đồng; Trả nợ cho bà Võ Thị Ph số tiền 20.000.000đồng.

Không ai thối trả số tiền chênh lệch về tài sản.

Theo lời khai ngày 15/6/2018, biên bản đối chất ngày 03/7/2018, biên bản hòa giải ngày 29/10/2018 và tại phiên tòa, bị đơn ông Trịnh Xuân Đ trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trịnh Xuân Đ thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị H về quá trình chung sống và thời gian đăng ký kết hôn; Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông Đ và bà H là do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cải vã nhau, cảm thấy không hợp nhau, ông Đ và bà H sống ly thân từ năm cuối năm 2017 đến nay không quan tâm lẫn nhau, nay xét thấy mâu thuẫn giữa ông Đ và bà H ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Đ, ông Đ đồng ý.

Về con chung: Ông Trịnh Xuân Đ công nhận lời khai của bà Nguyễn Thị H về con chung là đúng, ông Đ đồng ý giao cháu Trịnh Thị Ngân X, sinh ngày 22/3/2001 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ông Đ không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông thống nhất những tài sản mà bà H đã trình bày thuộc sở hữu chung của hai vợ chồng, ông Đ không đồng ý yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc chia tài sản chung, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy

định của pháp luật. Riêng đối với 01 thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, đây là thửa đất thuộc sở hữu của hộ ông Trịnh Xuân H (cha của ông Trịnh Xuân Đ), bà H rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất này, ông Đ đồng ý.

Về nghĩa vụ tài sản: Đối với các khoản nợ bà Nguyễn Thị H trình bày là đúng, đây là nợ chung, vợ chồng phải có trách nhiệm cùng trả, ông yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ tài sản theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H - Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách Xã hội trình bày:

Vào ngày 06/12/2010, vợ chồng ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có đứng tên vay vốn chương trình nhà ở 167 tại Ngân hàng Chính sách Xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S số tiền 8.000.000đồng (Tám triệu đồng chẵn), đến hạn trả nợ cuối cùng ngày 19/12/2020.

Vào ngày 26/4/2013, vợ chồng ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H tiếp tục đứng tên vay vốn chương trình học sinh, sinh viên cho con là Trịnh Vân N tại Ngân hàng Chính sách Xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S số tiền 13.500.000đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng chẵn), đến hạn trả nợ cuối cùng ngày 19/10/2018.

Vào ngày 19/6/2016, vợ chồng ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H tiếp tục đứng tên vay vốn chương trình hộ cận nghèo tại Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S số tiền 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng chẵn), đến hạn trả nợ cuối cùng ngày 19/06/2021;

Tính đến ngày 22/11/2018, vợ chồng ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H còn nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S số tiền:

Món vay nhà ở 167 là 8.649.309 đồng, trong đó nợ gốc 8.000.000 đồng, tiền lãi 649.309 đồng;

Món vay hộ cận nghèo là 40.824.789 đồng, trong đó nợ gốc: 40.000.000 đồng, lãi 824.789 đồng.

Đối với khoản tiền vay chương trình học sinh, sinh viên 13.500.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay, ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H đã trả xong nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết nữa.

Tại phiên tòa, Ngân hàng Chính sách Xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà giải quyết buộc vợ chồng ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền còn thiếu là 49.474.098 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018. Trong đó, món vay chương trình nhà ở 167 là 8.649.309 đồng (nợ gốc 8.000.000 đồng, tiền lãi 649.309 đồng); Món vay hộ cận nghèo là 40.824.789 đồng (nợ gốc: 40.000.000 đồng, lãi 824.789 đồng).

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Xuân L - Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam trình bày.

Ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có đứng tên vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam - Chi nhánh huyện S số tiền như sau:

Ngày 29/01/2018, ông Đ và bà H vay số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng chẵn) tại sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn số: 4505LAV 201800199, đến hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 29/01/2021, lãi suất 11%/năm, thời hạn vay là 36 tháng.

Ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ920648 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 13/9/2004 để đảm bảo việc vay tiền.

Nay, bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ ly hôn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam - Chi nhánh huyện S yêu cầu ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền còn thiếu là 54.490.411đồng, trong đó nợ gốc là: 50.000.000 đồng, lãi 4.490.411đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2018, bản tự khai ngày 13/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Vào ngày 07/8/2017, vợ chồng ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có mượn của bà Nguyễn Thị Đ 02 chỉ vàng 97K trị giá 7.000.000 đồng và 2.000.000đồng tiền mặt. Vì là mẹ con với nhau nên giữa bà Đ và vợ chồng ông Đ bà H không có viết giấy mượn tiền và không tính lãi. Nay, vợ chồng ông Đ và bà H ly hôn, bà Đ yêu cầu ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà 02 chỉ vàng 97K trị giá 7.000.000 đồng và 2.000.000đồng tiền mặt, nếu ông Đ bà H không trả được vàng thì trả cho bà số tiền tương đương 02 chỉ vàng tại thời điểm trả, bà Đ không yêu cầu tính lãi suất.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2018, bản tự khai ngày 18/7/2018, ngày 13/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ph trình bày:

Vào khoảng tháng 9/2013 (âm lịch), vợ chồng ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có mượn của bà Phụ số tiền 20.000.000 đồng, vì là mẹ con với nhau nên giữa bà Ph và vợ chồng ông Đ không có viết giấy mượn tiền và không tính lãi. Nay vợ chồng ông Đ và bà H ly hôn, bà Ph yêu cầu ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Ph số tiền 20.000.000đồng và không yêu cầu tính lãi. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H rút yêu cầu chia tài sản chung còn bà Võ Thị Ph yêu cầu ông Đ bà H trả lại đối với thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trịnh Xuân H, bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ đều đồng ý trả diện tích đất này cho hộ ông Trịnh Xuân H và bà Võ Thị Ph.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị Thanh Th, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị Ph:

Đối với khoản nợ mà ông Đ bà H mượn của bà Võ Thị Ph, ông Đ và bà H đều chấp nhận đây là nợ chung của hai vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Ph số tiền 20.000.000 đồng. Đối với thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trịnh Xuân H, bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ đều rút yêu cầu chia tài sản chung và đồng ý trả diện tích đất này cho hộ ông Trịnh Xuân H và bà Võ Thị Ph nên bà Th không có ý kiến gì.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án là phù hợp.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 149 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Trịnh Xuân Đ.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Ngân X, sinh ngày 22/3/2001 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Trịnh Xuân Đ không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Nếu ông Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Đ.

Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị H được trọn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng những tài sản gồm:

Diện tích đất 78,4m^2 có giá trị 24.500.000đồng nằm trong thửa đất diện tích 160m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01262/QSDĐ/667/QĐ-UB(H), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân Đ vào ngày 13/4/2004, thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q.

Một ngôi nhà xây cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 42m^2, nền nhà lát gạch ceramic có giá trị 94.332.000 đồng nằm trên diện tích đất 78,4m^2.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 523m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: H, thửa đất toạ lạc xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Uỷ ban

nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 7.322.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 922m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: G, thửa đất toạ lạc tại xóm G, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 12.908.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu.

1/2 diện tích thửa đất rừng sản xuất (2.100m^2 : 2) = 1.050m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652, có giá trị là 7.350.000 đồng/14.700.000 đồng, trên đất trồng 420 cây keo/840 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá là 16.800.000 đồng/33.600.000.

Một chiếc ghe bằng nhôm, có chiều dài 5m, rộng 1,2m có giá trị là 3.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị Huệ được nhận là 166.212.000 đồng.

Giao cho ông Trịnh Xuân Đ trọn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản sau:

Diện tích đất 81.6m^2 có giá trị là 25.500.000đồng nằm trong thửa đất diện tích 160m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01262/QSDĐ/667/QĐ-UB(H), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân Đ vào ngày 13/4/2004, thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q.

Một ngôi nhà cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 58,65m^2 có giá trị 131.727.900 đồng nằm trên diện tích đất 81.6m^2.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 1070m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Đ, toạ lạc tại Đ, xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 14.980.000 đồng, trên đất trồng 428 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 17.120.000 đồng.

1/2 diện tích thửa đất rừng sản xuất (2.100m^2 : 2) = 1.050m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652, có giá trị là 7.350.000 đồng/14.700.000 đồng.

365 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 14.600.000 đồng, trồng trên thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trịnh Xuân H.

Tổng giá trị tài sản ông Trịnh Xuân Đ nhận được là 228.077.900đồng.

Ông Trịnh Xuân Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị Huệ số tiền là: 30.932.950 đồng.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trịnh Xuân H (nay ông H đã chết) và bà Võ Thị Ph. Trả lại diện tích đất nêu trên cho hộ ông Trịnh Xuân H và bà Võ Thị Ph.

Đối với nghĩa vụ tài sản: Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Đ 02 chỉ vàng 97K, trị giá 3.500.000đồng/01 chỉ và 2.000.000 đồng. Trường hợp bà H không trả được 02 chỉ vàng 97K thì bà H phải trả số tiền tương đương với 02 chỉ vàng 97K tại thời điểm trả.

Trả cho bà Võ Thị Ph số tiền 5.500.000 đồng.

Trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S 02 món vay, trong đó món vay chương trình nhà ở 167 là 8.000.000đồng/2 = 4.000.000 đồng, tiền lãi là 324.654đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018; Vay chương trình hộ cận nghèo là 40.000.000đồng/2 = 20.000.000 đồng, tiền lãi là 412.394đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Q số tiền 27.245.205 đồng, trong đó tiền gốc vay 25.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 22/11/2018 là 2.245.205 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Ông Trịnh Xuân Đ có trách nhiệm trả nợ:

Trả nợ cho bà Võ Thị Ph số tiền 14.500.000 đồng.

Trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S 02 món vay, trong đó món vay chương trình nhà ở 167 là 8.000.000đồng/2 = 4.000.000 đồng, tiền lãi là 324.654đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018; Vay chương trình hộ cận nghèo là 40.000.000đồng/2 = 20.000.000 đồng, tiền lãi là 412.394đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Q số tiền 27.245.205 đồng, trong đó tiền gốc vay 25.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 22/11/2018 là 2.245.205 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung, án phí nghĩa vụ tài sản; Ông Trịnh Xuân Đ phải chịu án phí chia tài sản chung, án phí nghĩa vụ tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ.

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn", bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện S, tỉnh Q. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 16/11/2018, ông Đinh Xuân L và ngày 20/11/2018, bà Nguyễn Thị Đ, bà Võ Thị Ph đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nguyên đơn, bị đơn, Ý kiến của người

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị Ph đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị tiếp tục xét xử vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự thống nhất với nhau và đồng ý trả nợ vay. Do đó, sự vắng mặt của ông Đinh xuân L, bà Nguyễn Thị Đ và bà Võ Thị Ph không ảnh hưởng đến việc xét xử, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ kết hôn vào ngày 14/8/1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, hôn nhân trên cở sở tự nguyện. Ngày 16/5/2018, bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trịnh Xuân Đ nên Toà án nhân dân huyện S đã thụ lý vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi xem xét tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, lời khai của bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông Đ và bà H là do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cải vã nhau, ông Đ có lần uống rượu về gây chuyện và đánh bà H. Từ đó tình cảm giữa hai vợ chồng bị rạn nứt, ông Đ bà H sống ly thân từ năm cuối năm 2017 đến nay không quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn gữa ông Đ và bà H ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó bà H xin được ly hôn ông Đ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đ đồng ý ly hôn bà H. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc ly hôn ông Trịnh Xuân Đ.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Trịnh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H có với nhau 04 con chung tên: Trịnh Vân N, sinh ngày 14/8/1994; Trịnh Quốc K, sinh ngày 08/6/1996; Trịnh Thị Hồng Ng, sinh ngày 15/5/1998; Trịnh Thị Ngân X, sinh ngày 22/3/2001. Riêng 03 con chung tên Trịnh Vân N, Trịnh Quốc K và Trịnh Thị Hồng Ng đã trên 18 tuổi và tự lập nên bà H và ông Đ đều không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với con Trịnh Thị Ngân X, sinh ngày 22/3/2001, nguyện vọng của cháu X xin được ở với mẹ là phù hợp với nguyện vọng của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Trịnh Thị Ngân X - Sinh ngày 22/3/2001 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị H không yêu cầu ông Trịnh Xuân Đ cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lời khai của bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ tại phiên tòa. Trong quá trình chung sống với nhau bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ đều thống nhất đã tạo lập được khối tài sản chung bao gồm những tài sản sau:

Một thửa đất diện tích 160m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01262/QSDĐ/667/QĐ-UB(H), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân Đ vào ngày 13/4/2004, thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q. (Các đương sự thỏa thuận thống nhất giá

trị thửa đất là 50.000.000 đồng. Trong đó: Diện tích đất 78,4m^2 nằm trong thửa đất diện tích 160m^2 có giá trị 24.500.000 đồng và diện tích đất 81.6m^2 nằm trong thửa đất diện tích 160m^2 có giá trị 25.500.000 đồng).

Trên thửa đất diện tích 160m^2 có 01 ngôi nhà xây cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 42m^2 (chiều ngang 4,9m và chiều dài 16m), nền nhà lát gạch ceramic có giá trị 94.332.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 58,65m^2 (chiều ngang 5,1m và chiều dài 16m) có giá trị 131.727.900 đồng.

Một thửa đất rừng sản xuất, diện tích 2.100m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652, có giá trị là 14.700.000 đồng, trên đất trồng 840 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá là 33.600.000 đồng.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 1070m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Đ, toạ lạc tại Đ, xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 14.980.000 đồng, trên đất trồng 428 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 17.120.000 đồng.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 523m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: H, thửa đất toạ lạc xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 7.322.000đồng, hiện trên đất không có hoa màu.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 922m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: G, thửa đất toạ lạc tại xóm G, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 12.908.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu.

365 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 14.600.000 đồng, trồng trên thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trịnh Xuân H.

Một chiếc ghe bằng nhôm, có chiều dài 5m, rộng 1,2m có giá trị là 3.000.000đồng.

Xét yêu cầu, nguyện vọng, nhu cầu thực tế của đương sự trong việc sở hữu nhà ở và quản lý, sử dụng, canh tác trên phần đất được chia. Hội đồng xét xử phân chia tài sản như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị H được trọn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng những tài sản gồm:

Diện tích đất 78,4m^2 có giá trị 24.500.000đồng nằm trong thửa đất diện tích 160m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01262/QSDĐ/667/QĐ-UB(H), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân Đ vào ngày 13/4/2004, thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q. Giới cận thửa đất như sau: Từ mốc 4 kéo một đường thẳng từ hướng Đông Bắc sang hướng Bắc đến mốc 5 có chiều dài 4.9m^2, phía Đông Bắc giáp đất và nhà ông Trịnh Xuân Đ, phía Bắc giáp đường liên xã, phía Tây Bắc giáp đất ông C; Từ mốc 5 kéo một đường thẳng từ hướng Bắc sang hướng Tây đến mốc 6 có chiều dài

16m, phía Bắc giáp đường liên xã, phía Tây Bắc giáp đất ông C, phía Tây Nam giáp đất ông C; Từ mốc 6 kéo một đường thẳng từ hướng Tây Bắc sang hướng Nam đến mốc 3 có chiều dài 4.9m, phía Tây giáp đất ông C, phía Nam giáp đất ông C; Từ mốc 3 kéo một đường thẳng từ hướng Tây sang hướng Bắc có chiều dài 16m, phía Tây Nam giáp đất và nhà ông Trịnh Xuân Đ.

Một ngôi nhà xây cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 42m^2, nền nhà lát gạch ceramic có giá trị 94.332.000 đồng nằm trên diện tích đất 78,4m^2.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 523m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: H, thửa đất toạ lạc xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 7.322.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 922m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: G, thửa đất toạ lạc tại xóm G, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 12.908.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu.

1/2 diện tích thửa đất rừng sản xuất (2.100m^2 : 2) = 1.050m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652, có giá trị là 7.350.000 đồng/14.700.000 đồng có giới cận như sau: Từ mốc 1 kéo một đường thẳng từ hướng Nam sang hướng Bắc đến mốc 2 có chiều dài 34,8m giáp đất ông Trịnh Xuân Đ, phía Đông giáp đường ĐH 72 đi Th; Từ mốc 1 kéo một đường thẳng từ hướng Đông sang hướng Tây đến mốc 7, có chiều dài 28,7m, phía Nam giáp đất ông Võ Thành L; Từ mốc 7 kéo một đường thẳng từ hướng Nam sang Bắc đến mốc 6, giáp đất ông Trịnh Xuân Đ, có chiều dài 33,7m, phía Nam giáp đất ông Võ Thành L, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình C, trên đất trồng 420 cây keo/840 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá là 16.800.000 đồng/33.600.000 đồng.

Một chiếc ghe bằng nhôm, có chiều dài 5m, rộng 1,2m có giá trị là 3.000.000đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị Huệ được nhận là 166.212.000 đồng.

Giao cho ông Trịnh Xuân Đ trọn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản sau:

Diện tích đất 81.6m^2 có giá trị là 25.500.000đồng nằm trong thửa đất diện tích 160m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01262/QSDĐ/667/QĐ-UB(H), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân Đ vào ngày 13/4/2004, thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q. Giới cận thửa đất như sau: Từ mốc 1 kéo một đường thẳng từ hướng Đông Bắc sang hướng Nam đến mốc 2 có chiều dài 16m, phía Nam và phía Tây Nam giáp đất ông C, phía Đông Bắc giáp đường liên xã; Từ mốc 2 kéo một đường thẳng từ hướng Nam sang hướng Tây đến mốc 3 có chiều dài 5.1m, phía Nam và phía Tây Nam giáp đất ông C; Từ mốc 1 kéo một đường thẳng từ hướng Đông Nam sang hướng Bắc đến mốc 4 giáp đất và nhà của bà Nguyễn Thị H có chiều dài 5,1m, phía Bắc giáp đường liên xã, phía Đông Nam giáp đất ông C; Từ mốc 4 kéo một đường thẳng từ hướng Bắc sang hướng Nam đến mốc 3 có chiều dài 16m, phía Bắc giáp

đường liên xã và phía Tây Nam giáp đất ông C, phía Tây giáp đất nhà bà Nguyễn Thị H.

Một ngôi nhà cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 58,65m^2 có giá trị 131.727.900 đồng nằm trên diện tích đất 81.6m^2.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 1070m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Đ, toạ lạc tại Đ, xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 14.980.000 đồng, trên đất trồng 428 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 17.120.000 đồng.

1/2 diện tích thửa đất rừng sản xuất (2.100m^2 : 2) = 1.050m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652, có giá trị là 7.350.000 đồng/14.700.000 đồng, có giới cận như sau: Từ mốc 2 giáp đất bà Nguyễn Thị H kéo một đường thẳng từ hướng Nam sang hướng Bắc đến mốc 3, có chiều dài 35m, phía Đông giáp đường ĐH 72 đi Th, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T; Từ mốc 3 kéo một đường thẳng từ hướng Đông sang hướng Tây đến mốc 4, có chiều dài 19,5m, phía Đông giáp đường ĐH 72 đi Th, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình Ngh; Từ mốc 4 kéo một đường thẳng từ hướng Tây Bắc sang hướng Tây Nam đến mốc số: 5, 6 giáp đất bà Nguyễn Thị H có chiều dài 29,6m +11,6m, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình Ngh, trên đất trồng 420 cây keo/840 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá là 16.800.000 đồng/33.600.000 đồng.

365 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 14.600.000 đồng, trồng trên thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trịnh Xuân H.

Tổng giá trị tài sản ông Trịnh Xuân Đ nhận được là 228.077.900đồng.

Ông Trịnh Xuân Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị H số tiền là: 30.932.950 đồng.

Đối với thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân H (nay ông H đã chết). Trước đây, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất nói trên nhưng ngày 15/9/2018, bà Huệ có đơn rút một phần đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với thửa đất này vì lý do bà cho rằng đất của cha mẹ chồng cho vợ chồng bà mượn để canh tác, sử dụng. Nay vợ chồng bà ly hôn nên bà xin trả thửa đất này lại cho hộ ông Trịnh Xuân H và bà Võ Thị Ph. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu, đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất nói trên.

[5] Đối với nghĩa vụ tài sản: Về các khoản nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, nợ bà Nguyễn Thị Đ, nợ bà Võ Thị Ph. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ thống nhất

những khoản nợ trên đều là nợ chung của hai vợ chồng. Vì vậy, căn cứ vào Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử phân chia nghĩa vụ tài sản như sau:

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Đ 02 chỉ vàng 97K, trị giá 3.500.000đồng/01 chỉ và 2.000.000 đồng. Trường hợp bà H không trả được 02 chỉ vàng 97K thì bà Huệ phải trả số tiền tương đương với 02 chỉ vàng 97K tại thời điểm trả.

Trả cho bà Võ Thị Ph số tiền 5.500.000 đồng.

Trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S: 02 món vay, trong đó món vay chương trình nhà ở 167 là 8.000.000đồng/2 = 4.000.000 đồng, tiền lãi là 324.654đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018; Vay chương trình hộ cận nghèo là 40.000.000đồng/2 = 20.000.000 đồng, tiền lãi là 412.394đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Q số tiền 27.245.205 đồng, trong đó tiền gốc vay 25.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 22/11/2018 là 2.245.205 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Ông Trịnh Xuân Đ có trách nhiệm trả nợ:

Trả nợ cho bà Võ Thị Ph số tiền 14.500.000 đồng.

Trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S: 02 món vay, trong đó món vay chương trình nhà ở 167 là 8.000.000đồng/2 = 4.000.000 đồng, tiền lãi là 324.654đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018; Vay chương trình hộ cận nghèo là 40.000.000đồng/2 = 20.000.000 đồng, tiền lãi là 412.394đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Q số tiền 27.245.205 đồng, trong đó tiền gốc vay 25.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 22/11/2018 là 2.245.205 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

[6] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ mỗi người phải chịu 1.910.000 đồng (Trong đó chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.100.000đồng, chi phí cho việc định giá tài sản là 1.720.000 đồng). Ngày 12/7/2018, bà Nguyễn Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho Tòa án số tiền 4.000.000đồng, ông Trịnh Xuân Đ có trách nhiệm thối lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 1.910.000 đồng. Ngày 12/11/2018, Tòa án đã hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền còn dư là 180.000 đồng.

[7] Về án phí ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí ly hôn; Bà Nguyễn Thị H, ông Trịnh Xuân Đ phải chịu tiền án phí chia tài sản và án phí nghĩa vụ về tài sản quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51 và Điều 56, Điều 26, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 217, Điều 218, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Trịnh Xuân Đ.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Ngân X, sinh ngày 22/3/2001 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Trịnh Xuân Đ không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Nếu ông Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Đ.

Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị H được trọn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng những tài sản gồm:

Diện tích đất 78,4m^2 có giá trị 24.500.000đồng nằm trong thửa đất diện tích 160m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01262/QSDĐ/667/QĐ-UB(H), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân Đ vào ngày 13/4/2004, thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q. Giới cận thửa đất như sau: Từ mốc 4 kéo một đường thẳng từ hướng Đông Bắc sang hướng Bắc đến mốc 5 có chiều dài 4.9m^2, phía Đông Bắc giáp đất và nhà ông Trịnh Xuân Đ, phía Bắc giáp đường liên xã, phía Tây Bắc giáp đất ông ; Từ mốc 5 kéo một đường thẳng từ hướng Bắc sang hướng Tây đến mốc 6 có chiều dài 16m, phía Bắc giáp đường liên xã, phía Tây Bắc giáp đất ông C, phía Tây Nam giáp đất ông C; Từ mốc 6 kéo một đường thẳng từ hướng Tây Bắc sang hướng Nam đến mốc 3 có chiều dài 4.9m, phía Tây giáp đất ông C, phía Nam giáp đất ông C; Từ mốc 3 kéo một đường thẳng từ hướng Tây sang hướng Bắc có chiều dài 16m, phía Tây Nam giáp đất và nhà ông Trịnh Xuân Đ *(Kèm theo trích lục địa chính vị trí thửa đất trên thực địa ngày 19/7/2018, phần này không tách rời bản án).*

Một ngôi nhà xây cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 42m^2, nền nhà lát gạch ceramic có giá trị 94.332.000 đồng nằm trên diện tích đất 78,4m^2.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 523m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: H, thửa đất toạ lạc xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện Sơn Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 7.322.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu *(Kèm theo trích lục địa chính vị trí thửa đất trên thực địa ngày 19/7/2018, phần này không tách rời bản án).*

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 922m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: G, thửa đất toạ lạc tại xóm G, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là 12.908.000 đồng, hiện trên đất không có hoa màu *(Kèm theo trích lục địa chính vị trí thửa đất trên thực địa ngày 19/7/2018, phần này không tách rời bản án).*

1/2 diện tích thửa đất rừng sản xuất (2.100m^2 : 2) = 1.050m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652, có giá trị là 7.350.000 đồng/14.700.000 đồng, có giới cận như sau: Từ mốc 2 giáp đất bà Nguyễn Thị H kéo một đường thẳng từ hướng Nam sang hướng Bắc đến mốc 3, có chiều dài 35m, phía Đông giáp đường ĐH 72 đi Th, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T; Từ mốc 3 kéo một đường thẳng từ hướng Đông sang hướng Tây đến mốc 4, có chiều dài 19,5m, phía Đông giáp đường ĐH 72 đi Th, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình Ngh; Từ mốc 4 kéo một đường thẳng từ hướng Tây Bắc sang hướng Tây Nam đến mốc số: 5, 6 giáp đất bà Nguyễn Thị H có chiều dài 29,6m +11,6m, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình Ngh, trên đất trồng 420 cây keo/840 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá là 16.800.000 đồng/33.600.000 đồng *(Kèm theo trích lục địa chính vị trí thửa đất trên thực trạng ngày 19/7/2018, phần này không tách rời bản án).*

Một chiếc ghe bằng nhôm, có chiều dài 5m, rộng 1,2m có giá trị là 3.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị H được nhận là 166.212.000 đồng.

Giao cho ông Trịnh Xuân Đ trọn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản sau:

Diện tích đất 81.6m^2 có giá trị là 25.500.000đồng nằm trong thửa đất diện tích 160m^2, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01262/QSDĐ/667/QĐ-UB(H), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trịnh Xuân Đ vào ngày 13/4/2004, thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q. Giới cận thửa đất như sau: Từ mốc 1 kéo một đường thẳng từ hướng Đông Bắc sang hướng Nam đến mốc 2 có chiều dài 16m, phía Nam và phía Tây Nam giáp đất ông C, phía Đông Bắc giáp đường liên xã; Từ mốc 2 kéo một đường thẳng từ hướng Nam sang hướng Tây đến mốc 3 có chiều dài 5.1m, phía Nam và phía Tây Nam giáp đất ông C; Từ mốc 1 kéo một đường thẳng từ hướng Đông Nam sang hướng Bắc đến mốc 4 giáp đất và nhà của bà Nguyễn Thị H có chiều dài 5,1m, phía Bắc giáp đường liên xã, phía Đông Nam giáp đất ông C; Từ mốc 4 kéo một đường thẳng từ hướng Bắc sang hướng Nam đến mốc 3 có chiều dài 16m, phía Bắc giáp đường liên xã và phía Tây Nam giáp đất ông C, phía Tây giáp đất nhà bà Nguyễn Thị H *(Kèm theo trích lục địa chính vị trí thửa đất trên thực địa ngày 19/7/2018, phần này không tách rời bản án).*

Một ngôi nhà cấp IV, mái nhà lợp tôn lạnh, diện tích 58,65m^2 có giá trị 131.727.900 đồng nằm trên diện tích đất 81.6m^2.

Một thửa đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 1070m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Đ, toạ lạc tại Đ, xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ043646 có giá trị là

14.980.000 đồng, trên đất trồng 428 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 17.120.000 đồng *(Kèm theo trích lục địa chính vị trí thửa đất trên thực địa ngày 19/7/2018, phần này không tách rời bản án).*

1/2 diện tích thửa đất rừng sản xuất (2.100m^2 : 2) = 1.050m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xóm G, thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 973652, có giá trị là 7.350.000 đồng/14.700.000 đồng, có giới cận như sau: Từ mốc 2 giáp đất bà Nguyễn Thị H kéo một đường thẳng từ hướng Nam sang hướng Bắc đến mốc 3, có chiều dài 35m, phía Đông giáp đường ĐH 72 đi Th, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T; Từ mốc 3 kéo một đường thẳng từ hướng Đông sang hướng Tây đến mốc 4, có chiều dài 19,5m, phía Đông giáp đường ĐH 72 đi Th, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình Ngh; Từ mốc 4 kéo một đường thẳng từ hướng Tây Bắc sang hướng Tây Nam đến mốc số: 5, 6 giáp đất bà Nguyễn Thị H có chiều dài 29,6m +11,6m, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình Ngh, trên đất trồng 420 cây keo/840 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá là 16.800.000 đồng/33.600.000 đồng (*Kèm theo trích lục địa chính vị trí thửa đất trên thực trạng ngày 19/7/2018, phần này không tách rời bản án).*

365 cây keo được 2,5 năm tuổi có giá 14.600.000 đồng, trồng trên thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trịnh Xuân H.

Tổng giá trị tài sản ông Trịnh Xuân Đ nhận được là 228.077.900đồng.

Ông Trịnh Xuân Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị H là: 30.932.950 đồng.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất diện tích 913m^2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số: Trích đo địa chính, thửa đất toạ lạc tại H, xã S, huyện S, tỉnh Q, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trịnh Xuân H (nay ông H đã chết) và bà Võ Thị Ph; Đối với số tiền tạm ứng án phí về việc chia tài sản chung đối với thửa đất trên, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ tài sản.

Đối với nghĩa vụ tài sản: Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Đ 02 chỉ vàng 97K, trị giá 3.500.000đồng/01 chỉ và 2.000.000 đồng. Trường hợp bà H không trả được 02 chỉ vàng 97K thì bà Huệ phải trả số tiền tương đương với 02 chỉ vàng 97K tại thời điểm trả.

Trả cho bà Võ Thị Ph số tiền 5.500.000 đồng.

Trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S: 02 món vay, trong đó món vay chương trình nhà ở 167 là 8.000.000đồng/2 = 4.000.000 đồng, tiền lãi là 324.654đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018; Vay chương trình hộ cận nghèo là 40.000.000đồng/2 = 20.000.000 đồng, tiền lãi là 412.394đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Q số tiền 27.245.205 đồng, trong đó tiền gốc vay 25.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 22/11/2018 là 2.245.205 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Ông Trịnh Xuân Đ có trách nhiệm trả nợ:

Trả nợ cho bà Võ Thị Ph số tiền 14.500.000 đồng.

Trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện S: 02 món vay, trong đó món vay chương trình nhà ở 167 là 8.000.000đồng/2 = 4.000.000 đồng, tiền lãi là 324.654đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018; Vay chương trình hộ cận nghèo là 40.000.000đồng/2 = 20.000.000 đồng, tiền lãi là 412.394đồng (tính đến ngày 22/11/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Q số tiền 27.245.205 đồng, trong đó tiền gốc vay 25.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 22/11/2018 là 2.245.205 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 22/11/2018.

Bà Nguyễn Thị H, ông Trịnh Xuân Đ liên hệ đến các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa, sang tên đối với tài sản đã được hưởng.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Đ mỗi người phải chịu số tiền 1.910.000 đồng (Trong đó chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.100.000đồng, chi phí cho việc định giá tài sản là 1.720.000 đồng). Ngày 12/7/2018, bà Nguyễn Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho Tòa án số tiền 4.000.000đồng, ông Trịnh Xuân Đ có trách nhiệm thối lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 1.910.000 đồng. Ngày 12/11/2018, Tòa án đã hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền còn dư là 180.000 đồng.

Về án phí ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn), tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 6.533.134 đồng (Tổng giá trị tài sản chung là 394.289.900đồng - tổng nghĩa vụ về tài sản là 132.964.509 = 261.325.391đồng: 2 x 5%) và tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản là 3.324.122 đồng (132.964.509 đồng : 2 x 5%). Tổng cộng số tiền bà H phải chịu là 10.157.256đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà Huệ đã nộp là 4.800.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0000068 ngày 11/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 5.357.256 đồng.

Ông Trịnh Xuân Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sơ thẩm về chia tài sản chung là 6.533.134 đồng (Tổng giá trị tài sản chung là 394.289.900đồng - Tổng nghĩa vụ về tài sản là 132.964.509đồng = 261.325.391đồng: 2 x 5%) và tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản là 3.324.122 đồng (132.964.509 đồng : 2 x 5%). Như vậy, tổng cộng số tiền án phí ông Đ phải chịu là 9.857.256 đồng.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 1.305.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0000081 ngày 02/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0000085 ngày 09/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Võ Thị Ph số tiền 500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0000086 ngày 19/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, đến khi thi hành xong các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (Phần nghĩa vụ tài sản đối với bà Nguyễn Thị Được và bà Võ Thị Phụ).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong các khoản tiền. Hàng tháng, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền gốc, còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4505-LAV-201800199 ngày 29/01/2018 (Phần nghĩa vụ tài sản đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) và hai giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 14/6/2016 và ngày 09/11/2010 (Phần nghĩa vụ tài sản đối với Ngân hàng Chính sách xã hội) tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện S;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Võ Ngọc Thông